

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN BÀN  
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Nghĩa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Vũ Thị Hồng Hải và bà Hà Thị Hằng;

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nông Ngọc Giang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2022/TLST-HNGĐ ngày 11/3/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022, Quyết định thay đổi thẩm phán số 03/2022/QĐ - TA ngày 06 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Triệu Thị S, sinh năm 1992.

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Nơi ở hiện nay: Thôn 6, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Triệu Văn N, sinh năm 1991.

Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

- Người làm chứng: Ông Đặng Văn T - Trưởng thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Triệu Thị S trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị có tự nguyện đăng ký kết hôn với anh Triệu Văn N vào ngày 30/10/2011 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn Nguyên nhân do vợ chồng còn trẻ tìm dẫn đến cuộc sống chung có nhiều áp lực dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Anh N thường xuyên đánh đập chị, có lần anh N đánh chị đến ngất đi, tháng 4 năm 2021 vợ chồng đi làm thuê, tại chỗ trọ anh N lại đánh chị rồi đuổi chị đi ném quần áo của chị ra khỏi phòng, do thương con nên chị tiếp tục chung sống, anh N hứa sẽ thay đổi nhưng rồi vẫn vậy. Mâu thuẫn trầm trọng nhất vào tháng 12 năm 2021 chị và anh N không thể chung sống được, nên chị đã bỏ về nhà bố mẹ để sống tại thôn 6, xã N, huyện V, tỉnh Lào Cai đến nay. Chị và anh N sống ly thân từ đó đến nay. Mọi mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã được hai bên gia đình, bạn bè hòa giải nhưng không được. Nay chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn mâu thuẫn không thể hàn gắn hạnh phúc được. nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Triệu Văn N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có 02 người con chung là cháu Triệu Văn T, sinh ngày 15/11/2011; Cháu Triệu Thu H, sinh ngày 24/6/2013. Hiện hai nay cháu đang sống cùng anh N. Khi ly hôn chị đề nghị giao 02 cháu T, cháu H cho anh N nuôi dưỡng, giáo dục chị sẽ cấp dưỡng nuôi 02 cháu, mỗi cháu 500.000đ/01 tháng. Tổng cộng hai cháu là 1.000.000đ/01 tháng cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị Triệu Thị S xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ: Chị Triệu Thị S xác định trong thời gian chung sống chúng tôi không vay nợ ai và không cho ai vay nợ gì, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

***Đối với bị đơn anh Triệu Văn N:***

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 22/3/2022 anh N có bản tự khai xác nhận có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn như chị S trình bày. Về mâu thuẫn vợ chồng anh N cho rằng do ngày 08/2/2021 chị S đi hát cùng một số người, anh không đồng ý và đã nhắc nhở chị. Ngày 12/3/2021 chị S bỏ nhà đi đến ngày 20/4/2021 mới về. Anh N cho rằng chị S đã có mối quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác, nhưng anh không có bằng chứng để chứng minh. Nay chị S xin ly hôn với lý do anh thường xuyên đánh đập chị là không đúng. Anh N cho rằng anh vẫn còn yêu thương chị S, nên anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh N xác nhận vợ chồng anh chị có 02 người con chung là cháu Triệu Văn T, sinh ngày 15/11/2011; Cháu Triệu Thu H, sinh ngày 24/6/2013.

Hiện hai nay cháu đang sống cùng anh, do anh không đồng ý ly hôn, nên anh không đề cập đến vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về vay nợ: Anh N trình bày chị Sinh có vay nợ số tiền 29.000.000đ (*Hai mươi chín triệu đồng*) của ông Q, đến nay tính cả gốc và lãi xuất phải trả là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Anh yêu cầu chị S phải trả khoản tiền này, vì đây là nợ riêng của chị S.

Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn đã có thông báo yêu cầu anh N cung cấp tài liệu, chứng cứ về nội dung trên và điều kiện kinh tế, mức thu nhập, tuy nhiên anh N không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì và cũng không đến Tòa án làm việc. Tòa án đã giao các thông báo nhưng bị đơn anh N từ chối nhận văn bản tố tụng, vì vậy Tòa án đã lập biên bản về việc người được tổng đạt từ chối nhận văn bản tố tụng theo khoản 4 Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 23/5/2022, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đối với nguyên đơn chị Triệu Thị S, nhưng anh Triệu Văn N vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Triệu Thị S có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn mở phiên tòa để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Ủy ban nhân dân xã T và trưởng thôn B, xã T xác nhận: Về quan hệ hôn nhân, con chung và mâu thuẫn vợ chồng như lời trình bày của chị Triệu Thị S là đúng.

#### **Tại phiên Tòa:**

- Nguyên đơn chị Triệu Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

- Bị đơn anh Triệu Văn N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không đến Tòa án giải quyết vụ việc theo giấy triệu tập, không có lý do theo quy định tại khoản 16 Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Khoản 3 Điều 228; Điều 229 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Quy định về mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Để giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử chị Triệu Thị S được ly hôn với anh Triệu Văn N.

- Về con chung: Giao cháu Triệu Văn T, sinh ngày 15/11/2011 và cháu Triệu Thu H, sinh ngày 24/6/2013 cho anh Triệu Văn N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T và cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Triệu Thị S phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu T và cháu H mỗi cháu 500.000đ/ tháng, đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về án phí và quyền kháng cáo tuyên theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; Ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về Tố tụng: Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ kèm theo chị Triệu Thị S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Triệu Văn N, sinh năm 1991. Nơi ĐKKHKT: Thôn B, xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai và quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bị đơn anh Triệu Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; người làm chứng vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Triệu Thị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo lời khai của nguyên đơn chị Triệu Thị S, kết quả xác minh tại thôn và UBND xã T có đủ căn cứ xác định: Chị Triệu Thị S và anh Triệu Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/10/2011 tại UBND xã T, huyện V, tỉnh Lào Cai. Quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị S là do vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên cãi chửi nhau, anh N nhiều lần đánh chị. Từ tháng 12/2021, chị S bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn 6, xã N sống, anh chị ly thân từ đó cho đến nay. Chị S xác định không còn tình cảm với anh N, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mâu thuẫn không thể hàn gắn được, chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh N. Tuy nhiên anh N lại cho rằng chị S nhiều lần bỏ nhà ra đi, đã bị anh nhắc nhở và anh

cho rằng chị S đang có quan hệ ngoài luồng với người đàn ông khác, nhưng anh không có bằng chứng gì. Anh N xác định vẫn còn tình cảm với chị S, nên không đồng ý ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, anh N không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải; không cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án. Từ đó cho thấy anh N có thái độ bỏ mặc, không quan tâm, không có thiện chí hướng đến mục đích đoàn tụ vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị S anh N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu giải quyết ly hôn của chị S là có căn cứ cần được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị S và anh N có 02 con chung là cháu Triệu Văn T, sinh ngày 15/11/2011; Cháu Triệu Thu H, sinh ngày 24/6/2013. Khi ly hôn, chị S đề nghị Tòa án giao cháu T và cháu H cho anh N nuôi dưỡng. Chị S cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T và cháu H mỗi cháu 500.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh N không thể hiện ý kiến về việc nuôi con vì cho rằng mình không đồng ý ly hôn với chị S. Quá trình xác minh thể hiện chị S và anh N đều làm nghề tự do, mức thu nhập khoảng 5.000.000đ/tháng. Anh N có nhà cửa và hiện đang nuôi dưỡng cả cháu T và cháu H. Bản thân cháu T và cháu H đều có nguyện vọng được ở với anh N để tiện cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, Để đảm bảo nguyện vọng cũng như quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tốt nhất. Xét thấy cần giao cháu T và cháu H cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục đến khi đủ 18 tuổi. Chị S tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu T và cháu H mỗi cháu 500.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Chị S và anh N đều xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[6] Về vay nợ: Chị S xác định vợ chồng không vay nợ ai, không cho ai vay nợ, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nội dung anh N cho rằng chị S có vay nợ số tiền 29.000.000đ được 04 năm của ông Q, tính cả gốc lẫn lãi phải trả là 70.000.000đ, anh yêu cầu chị S phải trả số tiền này. Chị S khẳng định mình không vay nợ ai và đề nghị anh N cung cấp chứng cứ đối với nội dung này, nhưng anh N không cung cấp chứng cứ và không đến Tòa án làm việc liên quan đến nội dung này. Do đó không có căn cứ để xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Triệu Thị S phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung và hướng giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 điều 147; khoản 1, 3 điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào các Điều 56; 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Căn cứ Điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn chị Triệu Thị S:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị S được ly hôn với anh Triệu Văn N.

- Về con chung: Giao cháu Triệu Văn T, sinh ngày 15/11/2011 và cháu Triệu Thu H, sinh ngày 24/6/2013 cho anh Triệu Văn N trực tiếp, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu T và cháu H đủ 18 tuổi. Chị Triệu Thị S có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu T và cháu H mỗi cháu 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*)/ tháng. Tổng cộng là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*)/tháng, đến khi cháu Triệu Văn T và cháu Triệu Thu H đủ 18 tuổi.

*Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về án phí: Chị Triệu Thị S phải chịu 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn và 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ. Tổng cộng là 600.000<sup>d</sup> (*Sáu trăm nghìn đồng*). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004277 ngày 11/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn. Chị Triệu Thị S còn phải nộp số tiền là 300.000<sup>d</sup> (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Triệu Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của

pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh LC (1);
- VKSND (2);
- Các đương sự (2);
- CCTHADS (1);
- UBND xã T (1);
- Lưu HS, TP, TA (4).

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Nghĩa**